

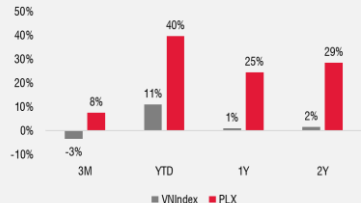
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex, PLX: HOSE)

Ngày báo cáo: 11/09/2024
NGÀNH: DẦU KHÍ
PGĐ PTCP: Đào Minh Châu, CFA
Email: chaudm@ssi.com.vn
SĐT: +84-28 3824 2897 ext. 6732

Khuyến nghị: **TRUNG LẬP**
Giá mục tiêu 1Y: **48.000 Đồng**
Giá CP ngày 10/09/2024: 46.400 Đồng
% Tăng giá: **+3,4%**

Giá trị vốn hoá (triệu USD): 2.352
Giá trị vốn hoá (tỷ đồng): 58.511
Số cổ phiếu lưu hành (triệu): 1.271
KLGD trung bình 3 tháng (cp): 2.198.922
Giá cao/thấp nhất 52T (VNĐ): 50,6/30,7
GTGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng): 100,6
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 18,1
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%): 75,9

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Được thành lập vào năm 1956, Petrolimex là nhà nhập khẩu và phân phối xăng dầu lớn nhất và lâu đời nhất tại Việt Nam với khoảng 50% thị phần. Công ty đã IPO vào năm 2012 với vốn điều lệ là 10.700 tỷ đồng. Kể từ đó, PLX đã bán khoảng 169 triệu cổ phiếu (~13,8% cổ phần) cho đối tác chiến lược là Tập đoàn ENEOS – công ty bán lẻ xăng dầu lớn nhất Nhật Bản với khoảng 50% thị phần.

Tác động tích cực từ quy định mới đã được phản ánh vào giá

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) Q2/2024 tăng 41,3% svck và 4,3% so với quý trước, đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, chủ yếu do giá dầu cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện nhờ việc điều chỉnh quy định về giá xăng dầu vào năm 2023.

Sản lượng tiêu thụ xăng dầu trong nước của PLX duy trì ở mức 2,65 triệu m3/tấn (+0,6% svck - giảm tốc từ mức tăng 3,9% svck trong năm 2023 do mức nền cao của năm trước). Tuy nhiên, trong đó, sản lượng bán lẻ tăng với tốc độ cao hơn 4% svck và 2,8% so với quý trước, đạt 1,85 triệu tấn. PLX đã mở 60 trạm mới trong 7 tháng đầu năm, mở rộng 2% số lượng trạm xăng kể từ đầu năm. Ngoài ra, biên lợi nhuận Q2/2024 cũng được hỗ trợ bởi Nghị định 80 có hiệu lực từ tháng 11/2023. Nghị định này rút ngắn chu kỳ điều chỉnh giá xăng dầu từ 10 ngày xuống còn 7 ngày và điều chỉnh các cầu phần khác trong công thức giá bán lẻ thường xuyên hơn và theo sát chi phí thực tế của doanh nghiệp hơn.

Với lợi nhuận Q2/2024 cao hơn kỳ vọng, chúng tôi điều chỉnh tăng ước tính LNTT năm 2024 lên 12% đạt 4,95 nghìn tỷ đồng (+25% svck) chủ yếu do tăng biên lợi nhuận. Chúng tôi duy trì dự báo sản lượng tiêu thụ xăng dầu trong nước ở mức 10,76 triệu tấn (+4,1% svck) và sản lượng bán lẻ ở mức 7,3 triệu tấn (+4,5% svck).

Đối với năm 2025, chúng tôi dự báo LNTT sẽ tăng 6% đạt 5,25 nghìn tỷ đồng (+12,7% svck) nhờ tăng 4,1% sản lượng tiêu thụ xăng dầu.

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP** cho cổ phiếu, với giá mục tiêu 1 năm là **48.000 đồng/cổ phiếu** (từ 40.800 đồng/cổ phiếu do chúng tôi điều chỉnh tăng lợi nhuận và chuyển cơ sở định giá sang năm 2025). Trong ngắn hạn, giá xăng dầu giảm 9% từ tháng 7 và tháng 8 có thể gây áp lực lên cả lợi nhuận và giá cổ phiếu trong Q3/2024.

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023	2024F	2025F
Doanh thu thuần	123.919	169.009	304.064	273.979	312.714	325.530
<i>Tăng trưởng doanh thu thuần</i>	-34,6%	36,4%	79,9%	-9,9%	14,1%	4,1%
Lợi nhuận gộp	10.040	12.623	12.320	15.264	18.269	19.067
<i>Biên lợi nhuận gộp</i>	8,1%	7,5%	4,1%	5,6%	5,8%	5,9%
Thu nhập tài chính	917	1.000	1.949	2.743	1.731	1.880
Chi phí tài chính	-952	-836	-1.706	-1.723	-1.483	-1.544
SG&A	-9.411	-9.839	-11.323	-13.089	-14.229	-14.812
Thu nhập ròng khác	218	272	328	129	156	163
LNTT	1.410	3.789	2.270	3.947	4.945	5.254
LNST	1.253	3.124	1.902	3.077	4.055	4.308
<i>Tăng trưởng LNST</i>	-73,2%	149,4%	-39,1%	61,8%	31,8%	6,2%
<i>Biên LNST</i>	1,0%	1,8%	0,6%	1,1%	1,3%	1,3%
EPS (VND)	764	2.194	1.120	2.190	2.828	3.005

Nguồn: PLX, SSI Research

KQKD Q2/2024

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) Q2/2024 tăng 41,3% svck và 4,3% so với quý trước, đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, chủ yếu do giá dầu trong phân khúc xăng dầu cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện. Điều này được hỗ trợ nhờ việc sửa đổi công thức giá bán lẻ vào năm 2023.

Tỷ đồng	2Q24	2Q23	YoY	1Q24	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận			
							2Q24	2Q23	1Q24	2023
Doanh thu thuần	73.837	65.750	12,3%	75.106	-1,7%	79%				
Lợi nhuận gộp	4.621	3.931	17,6%	4.669	-1,0%		6,3%	6,0%	6,2%	5,6%
Lợi nhuận hoạt động	1.559	952	63,7%	1.352	15,3%		2,1%	1,4%	1,8%	1,7%
EBIT	1.680	1.294	29,8%	1.635	2,8%		2,3%	2,0%	2,2%	1,8%
EBITDA	2.176	1.863	16,8%	2.147	1,3%		2,9%	2,8%	2,9%	2,6%
Lợi nhuận trước thuế	1.503	1.064	41,3%	1.441	4,3%	102%	2,0%	1,6%	1,9%	1,4%
Lợi nhuận ròng	1.275	892	42,9%	1.133	12,5%		1,7%	1,4%	1,5%	1,1%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	1.199	813	47,5%	1.073	11,8%		1,6%	1,2%	1,4%	1,0%

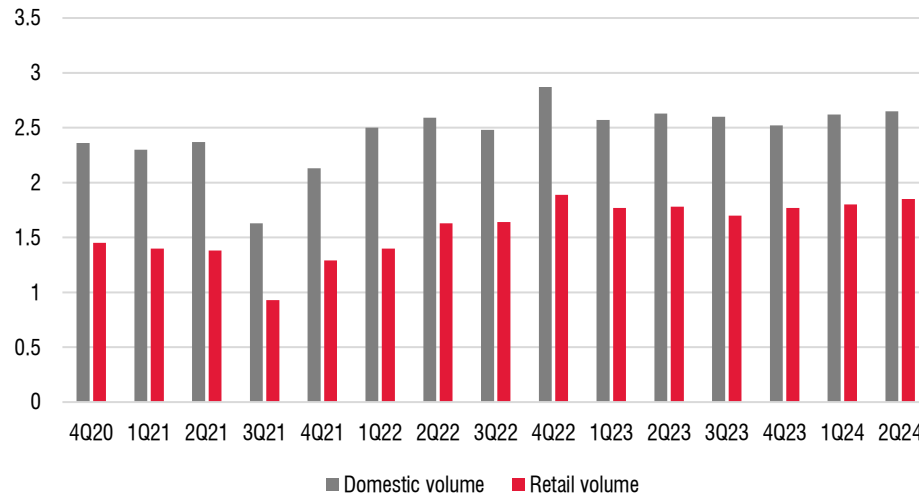
Nguồn: PLX, SSI Research

Cơ cấu LNTT	2Q23	2Q24	% YoY	6T23	6T24	% YoY
Xăng dầu	477	1.060	122,2%	879	2.117	140,8%
Nhiên liệu bay	94	32	-66,0%	132	60	-54,3%
Hóa dầu	158	129	-18,4%	279	232	-17,1%
LPG	38	46	20,0%	79	83	5,4%
Vận tải	104	111	6,5%	186	184	-1,1%
Khác	192	125	-34,7%	347	268	-22,7%
Tổng cộng	1.064	1.503	41,2%	1.903	2.944	54,7%

Nguồn: PLX, SSI Research

Sản lượng bán lẻ xăng dầu duy trì tăng trưởng bền vững:

Sản lượng tiêu thụ xăng dầu nội địa của PLX duy trì ở mức 2,65 triệu tấn trong quý 2 năm 2024 (+0,6% svck - giảm tốc từ mức tăng 3,9% svck trong năm 2023 do mức nền cao của năm ngoái). Tuy nhiên, sản lượng bán lẻ trong đó tăng với tốc độ cao hơn 4% svck và 2,8% so với quý trước, đạt 1,85 triệu tấn. PLX đã mở 60 trạm mới trong 7 tháng đầu năm, tương đương với mức tăng 2% số lượng trạm xăng kể từ đầu năm. Theo đó, tỷ trọng sản lượng từ kênh bán lẻ tăng lên 70% trong Q2/2024 so với 68% trong Q2/2023, nâng biên lợi nhuận tổng thể từ 6% trong Q2/2023 lên 6,3% trong Q2/2024, vì kênh bán lẻ mang lại biên lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kênh bán buôn.

Biểu đồ: Sản lượng tiêu thụ xăng dầu theo quý của PLX

Nguồn: PLX, SSI Research

Ngoài ra, so với cùng kỳ năm trước, biên lợi nhuận trong Q2/2024 cũng được hỗ trợ nhờ Nghị định 80 (có hiệu lực từ tháng 11/2023). Nghị định này rút ngắn chu kỳ điều chỉnh giá xăng dầu từ 10 ngày xuống còn 7 ngày và quy định các thành phần khác trong công thức giá bán lẻ sẽ được điều chỉnh thường xuyên hơn để theo sát chi phí đầu vào.

Nghị định thứ 3 về kinh doanh xăng dầu có thể hỗ trợ các nhà phân phối hàng đầu

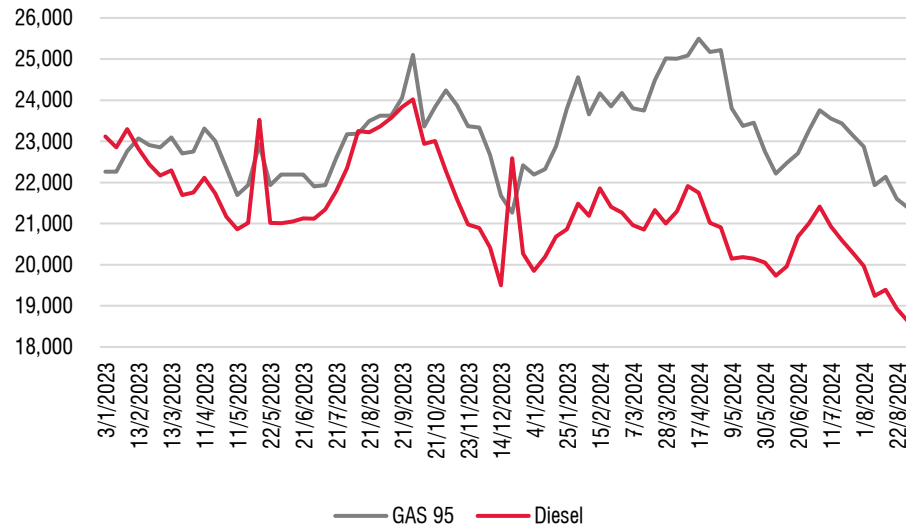
Dự thảo 3 của Nghị định mới về kinh doanh xăng dầu có thể hỗ trợ các nhà phân phối trong nước bằng cách thắt chặt yêu cầu để trở thành thương nhân đầu mối, từ đó thúc đẩy sự phát triển dài hạn của các nhà phân phối và đảm bảo sự ổn định của thị trường trong nước. Về công thức giá bán lẻ xăng dầu, dự thảo 3 quy định giá bán lẻ xăng dầu do các thương nhân đầu mối quyết định sẽ không lớn hơn giá được tính theo công thức sau: Giá xăng dầu tối đa = Chi phí tạo nguồn + Chi phí kinh doanh định mức + Lợi nhuận định mức + Thuế GTGT.

Theo đó, so với công thức hiện hành, công thức mới trong dự thảo không còn bao gồm khoản cầu phần quỹ bình ổn giá do việc rút ngắn chu kỳ điều chỉnh giá xuống còn 7 ngày đã góp phần làm giảm mức biên động giá giữa các kỳ điều chỉnh, do vậy giúp giảm nhu cầu về quỹ bình ổn giá xăng dầu.

Ngoài ra, Chính phủ sẽ không công bố mức giá tối đa như hiện nay mà sẽ công bố giá trị các thành phần như đã nêu ở trên, tạo cơ sở để nhà phân phối tự quyết định giá bán lẻ không cao hơn mức giá tối đa được tính theo công thức trên.

Ước tính lợi nhuận

Với lợi nhuận Q2/2024 cao hơn kỳ vọng, chúng tôi điều chỉnh tăng ước tính LNTT năm 2024 lên 12% đạt 4,95 nghìn tỷ đồng (+25% svck) chủ yếu do tăng biên lợi nhuận. Chúng tôi duy trì dự báo sản lượng tiêu thụ xăng dầu trong nước ở mức 10,76 triệu tấn (+4,1% svck) và sản lượng bán lẻ ở mức 7,3 triệu tấn (+4,5% svck).

Biểu đồ: Giá xăng dầu trong nước (Đồng/lít)

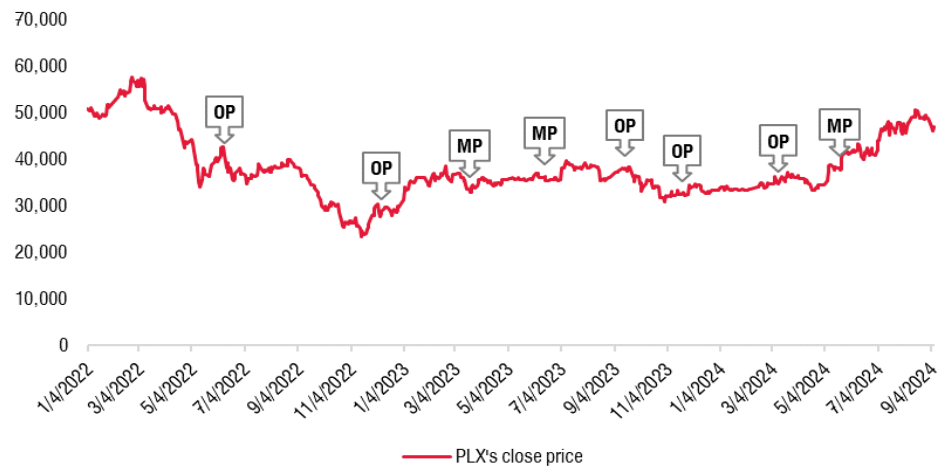
Nguồn: SSI Research tổng hợp

Đối với năm 2025, chúng tôi dự báo LNTT sẽ tăng 6% đạt 5,25 nghìn tỷ đồng (+12,7% svck) nhờ tăng 4,1% sản lượng tiêu thụ xăng dầu. Tăng trưởng lợi nhuận có thể chậm lại do mức nền cao của năm nay.

Định giá và luận điểm đầu tư

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP** cho cổ phiếu, với giá mục tiêu 1 năm là **48.000 đồng/cổ phiếu** (từ 40.800 đồng/cổ phiếu do chúng tôi điều chỉnh tăng lợi nhuận và chuyển cơ sở định giá sang năm 2025). Trong ngắn hạn, giá xăng dầu giảm 9% từ tháng 7 và tháng 8 có thể gây áp lực lên lợi nhuận và giá cổ phiếu trong Q3/2024.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research. Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2022	2023	2024F	2025F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	11.606	14.048	17.364	20.249
+ Đầu tư ngắn hạn	7.098	16.496	16.498	16.498
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	12.674	10.975	10.382	10.808
+ Hàng tồn kho	17.232	14.640	14.369	14.955
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.560	1.148	1.389	1.446
Tổng tài sản ngắn hạn	50.170	57.307	60.002	63.956
+ Các khoản phải thu dài hạn	30	29	31	33
+ GTCL Tài sản cố định	14.284	13.655	13.223	12.712
+ Bất động sản đầu tư	121	116	109	101
+ Tài sản dài hạn dở dang	557	920	920	920
+ Đầu tư dài hạn	6.499	4.812	4.812	4.906
+ Tài sản dài hạn khác	2.815	2.837	2.976	3.097
Tổng tài sản dài hạn	24.305	22.369	22.070	21.769
Tổng tài sản	74.476	79.676	82.072	85.725
+ Nợ ngắn hạn	45.695	49.661	50.438	52.497
Trong đó: vay ngắn hạn	13.590	19.135	20.611	21.452
+ Nợ dài hạn	998	813	883	919
Trong đó: vay dài hạn	823	647	736	766
Tổng nợ phải trả	46.693	50.474	51.322	53.417
+ Vốn góp	12.939	12.939	12.939	12.939
+ Thặng dư vốn cổ phần	7.359	7.359	7.359	7.359
+ Lợi nhuận chưa phân phối	2.706	4.195	5.266	6.566
+ Quỹ khác	4.779	4.710	5.186	5.444
Vốn chủ sở hữu	27.783	29.202	30.750	32.308
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	74.476	79.676	82.072	85.725
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	5.092	5.274	5.605	6.196
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	3.004	-7.075	-1.500	-1.594
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-2.706	4.245	-790	-1.716
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.389	2.443	3.316	2.885
Tiền đầu kỳ	6.192	11.606	14.048	17.364
Tiền cuối kỳ	11.606	14.048	17.364	20.249
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,1	1,15	1,19	1,22
Hệ số thanh toán nhanh	0,69	0,84	0,88	0,91
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,41	0,62	0,67	0,7
Nợ ròng / EBITDA	1,18	0,61	0,64	0,37
Khả năng thanh toán lãi vay	4,52	5,39	7,62	7,76
Ngày phải thu	11,5	14,6	11,7	11,5
Ngày phải trả	25,1	32,7	27,1	26,1
Ngày tồn kho	19	22,5	18	17,5
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,37	0,37	0,37	0,38
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,63	0,63	0,63	0,62
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,68	1,73	1,67	1,65
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,52	0,68	0,69	0,69
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,49	0,66	0,67	0,66

Nguồn: PLX, SS lược tính

Tỷ đồng	2022	2023	2024F	2025F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	304.064	273.979	312.714	325.530
Giá vốn hàng bán	-291.744	-258.715	-294.445	-306.463
Lợi nhuận gộp	12.320	15.264	18.269	19.067
Doanh thu hoạt động tài chính	1.949	2.743	1.731	1.880
Chi phí tài chính	-1.706	-1.723	-1.483	-1.544
Thu nhập từ các công ty liên kết	703	624	500	500
Chi phí bán hàng	-10.500	-12.140	-13.134	-13.672
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-823	-949	-1.095	-1.139
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.942	3.818	4.789	5.091
Thu nhập khác	328	129	156	163
Lợi nhuận trước thuế	2.270	3.947	4.945	5.254
Lợi nhuận ròng	1.902	3.077	4.055	4.308
Lợi nhuận chia cho cổ đông	1.450	2.834	3.812	4.050
Lợi ích của cổ đông thiểu số	452	243	243	259
EPS cơ bản (VND)	1.120	2.190	2.828	3.005
Giá trị sổ sách (VND)	18.930	20.048	21.056	22.061
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	700	1.500	2.000	2.000
EBIT	2.914	4.846	5.692	6.032
EBITDA	5.083	7.031	7.632	8.049
Tăng trưởng				
Doanh thu	79,9%	-9,9%	14,1%	4,1%
EBITDA	-23,5%	38,3%	8,5%	5,5%
EBIT	-33,6%	66,3%	17,5%	6,0%
Lợi nhuận ròng	-39,1%	61,8%	31,8%	6,2%
Vốn chủ sở hữu	-1,7%	5,1%	5,3%	5,1%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	14,9%	7,0%	3,0%	4,5%
Định giá				
PE	28,3	15,8	16,4	15,4
PB	1,7	1,7	2,2	2,1
Giá/Doanh thu	0,1	0,2	0,2	0,2
Tỷ suất cổ tức	2,2%	4,3%	4,3%	4,3%
EV/EBITDA	7,2	4,8	6,5	6,3
EV/Doanh thu	0,1	0,1	0,2	0,2
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	4,1%	5,6%	5,8%	5,9%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	0,6%	1,7%	1,5%	1,5%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	0,6%	1,1%	1,3%	1,3%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	3,5%	4,4%	4,2%	4,2%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	0,3%	0,3%	0,4%	0,4%
ROE	6,8%	10,8%	13,5%	13,7%
ROA	2,7%	4,0%	5,0%	5,1%
ROIC	5,7%	8,3%	9,2%	9,3%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Ngành Dầu khí

Đào Minh Châu, CFA

Phó Giám đốc Phân tích Cổ phiếu

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3824 2897 ext. 6732

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8702

Chiến lược thị trường

Hồ Hữu Tuấn Hiếu, CFA

Chuyên gia Chiến lược đầu tư

hieuhht1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8704

Nguyễn Quốc Bảo

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

baongq1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3824 2897 ext. 6737